

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **81**/2024/NQ-HĐND

Yên Bái, ngày **30** tháng **9** năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch
trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2024 - 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI
KHÓA XIX - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch; Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm; Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một điều Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch quy định việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Xét Tờ trình số 124/TTr-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2024 - 2030; Báo cáo thẩm tra số 192/BC-HĐND ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2024 - 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021 - 2025 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái khóa XIX - Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 30 tháng 9 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 10 năm 2024./.

Nơi nhận: **TT₂**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm điều hành thông minh;
- Lưu: VT, VHXX.

CHỦ TỊCH



Tạ Văn Long



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Yên Bái
giai đoạn 2024 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 81/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2024 - 2030.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, thôn (bản), tổ dân phố, hộ gia đình, cá nhân hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Yên Bái và các doanh nghiệp ngoài tỉnh (sau đây viết tắt là tổ chức, cá nhân) có đăng ký kinh doanh thương mại, du lịch hoặc có nhu cầu đăng ký kinh doanh trong lĩnh vực du lịch trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

b) Các thôn (bản), hộ gia đình có hoạt động du lịch nằm trong danh sách triển khai xây dựng thôn (bản) du lịch cộng đồng được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Yên Bái theo quy định.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Trong cùng một thời điểm nếu có nhiều chính sách hỗ trợ phát triển du lịch của trung ương, của tỉnh với cùng nội dung và đối tượng hỗ trợ thì tổ chức, cá nhân có hoạt động du lịch được hưởng mức hỗ trợ cao nhất.

2. Một tổ chức, cá nhân có thể thực hiện nhiều nội dung chính sách khác nhau tại Quy định này, nhưng mỗi nội dung chính sách chỉ được hưởng hỗ trợ 01 lần.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch thì tổ chức, cá nhân phải thực hiện đăng ký trước khi tiến hành khởi công xây dựng.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, mức hỗ trợ theo quy định.

Điều 3. Nguồn kinh phí để thực hiện chính sách

Nguồn ngân sách Trung ương, nguồn ngân sách tỉnh và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

HỖ TRỢ CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ HẠ TẦNG DU LỊCH

Điều 4. Hỗ trợ xây dựng, cải tạo nâng cấp cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch

1. Đối tượng hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.

2. Điều kiện hỗ trợ:

- a) Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ du lịch;
- b) Có tổng diện tích sàn xây dựng từ 30m² trở lên;
- c) Có danh sách niêm yết các mặt hàng, trong đó có tối thiểu 50% sản phẩm gồm: sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc sản và các sản phẩm khác của tỉnh Yên Bái;
- d) Có cam kết thực hiện hoạt động dịch vụ mua sắm phục vụ khách du lịch duy trì tối thiểu 03 năm sau khi nhận hỗ trợ.

3. Mức hỗ trợ:

- a) Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm được xây dựng mới: Hỗ trợ 30% trên tổng kinh phí xây dựng thực tế nhưng không quá 100 triệu đồng;
- b) Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm được cải tạo, nâng cấp: Hỗ trợ 30% trên tổng kinh phí cải tạo, nâng cấp thực tế nhưng không quá 50 triệu đồng.

4. Cơ chế hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần, sau khi cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm được xây dựng mới hoặc được cải tạo, nâng cấp đưa vào sử dụng, được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định và quyết định công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch theo quy định.

Điều 5. Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị; đầu tư hệ thống xử lý và cung cấp nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê

1. Đối tượng hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân đang kinh doanh hoặc có nhu cầu đăng ký kinh doanh dịch vụ nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (sau đây gọi tắt là Homestay).

2. Điều kiện hỗ trợ:

- a) Có nhà ở được xây dựng theo kiến trúc truyền thống của địa phương đáp ứng phục vụ tối thiểu 20 khách du lịch/ngày;
- b) Có thông báo kết quả kiểm tra đảm bảo quy định tại Điều 49, Luật Du lịch;
- c) Có cam kết thực hiện hoạt động phục vụ khách du lịch duy trì tối thiểu 05 năm sau khi nhận hỗ trợ;

d) Chưa được thụ hưởng chính sách hỗ trợ với cùng một nội dung từ các chương trình, đề án về phát triển du lịch đã có trên địa bàn tỉnh;

đ) Có phương án và hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị Homestay;

e) Có phương án và hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí đầu tư hệ thống xử lý và cung cấp nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền; chất lượng nước sau khi xử lý được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, công nhận đạt quy chuẩn hiện hành (Không thực hiện hỗ trợ đầu tư hệ thống xử lý và cung cấp nước sạch đối với các tổ chức, cá nhân ở các khu vực đã có nguồn nước theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh).

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Các tổ chức, cá nhân bảo đảm các điều kiện tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này được hỗ trợ mua sắm trang thiết bị tối thiểu đáp ứng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7800:2017 về nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng không quá 50 triệu đồng/tổ chức, cá nhân;

b) Các tổ chức, cá nhân bảo đảm các điều kiện tại điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều này được hỗ trợ đầu tư hệ thống cung cấp nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng không quá 30 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

4. Cơ chế hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần; sau khi cơ sở kinh doanh dịch vụ nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê đưa vào sử dụng, được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định đạt tiêu chuẩn theo quy định.

Điều 6. Hỗ trợ đầu tư mua sắm thiết bị thu gom rác thải tại các thôn (bản), tổ dân phố có hoạt động du lịch cộng đồng

1. Đối tượng hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân tại các địa điểm có hoạt động kinh doanh du lịch cộng đồng.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Địa điểm có hoạt động du lịch thu hút bình quân 80 lượt khách/ngày trở lên trong điều kiện bình thường;

b) Chưa được hưởng hỗ trợ nội dung tương tự từ các chính sách, đề án hỗ trợ phát triển du lịch khác trên địa bàn tỉnh;

c) Không thực hiện chính sách hỗ trợ đối với các địa điểm có hoạt động du lịch đã có nhà đầu tư dự án phát triển du lịch.

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng không quá 60 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

4. Cơ chế hỗ trợ:

Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp hồ sơ đề nghị gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ.

Điều 7. Hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh công cộng đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch tại các địa điểm có hoạt động du lịch

1. Đối tượng hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân xây dựng nhà vệ sinh công cộng tại các địa điểm có hoạt động du lịch phục vụ khách.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Địa điểm có hoạt động du lịch thu hút bình quân 80 lượt khách/ngày trở lên trong điều kiện bình thường;

b) Việc đầu tư xây dựng nhà vệ sinh công cộng bảo đảm phù hợp với điều kiện địa hình, tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng;

c) Thiết kế nhà vệ sinh công cộng phải đáp ứng các tiêu chí theo quy định hiện hành;

d) Không thực hiện chính sách hỗ trợ đối với các địa điểm có hoạt động du lịch đã có nhà đầu tư dự án phát triển du lịch.

3. Mức hỗ trợ: Tính trên tổng kinh phí xây dựng thực tế nhưng không quá 200 triệu đồng/nhà vệ sinh tại địa điểm có hoạt động du lịch.

4. Cơ chế hỗ trợ:

Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp hồ sơ đề nghị gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định theo quy định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ 01 lần (sau khi công trình hoàn thành, được nghiệm thu đưa vào sử dụng theo quy định).

Điều 8. Hỗ trợ lập hồ sơ dự án xây dựng thôn (bản) du lịch cộng đồng

1. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có thôn (bản) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt triển khai xây dựng thôn (bản) du lịch cộng đồng; Ủy ban nhân dân cấp huyện có cam kết bố trí nguồn lực để đảm bảo hoàn thành việc xây dựng thôn (bản) du lịch cộng đồng theo các tiêu chí hiện hành của tỉnh.

2. Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí tư vấn thiết kế quy hoạch không gian chức năng, cảnh quan thôn (bản) du lịch cộng đồng; chi phí khảo sát đánh giá tiềm năng phát triển sản phẩm du lịch của các thôn (bản) du lịch cộng đồng; chi phí tư vấn phương án, kế hoạch hoạt động, phương án phát triển thị trường. Chi phí lập hồ sơ đề nghị công nhận thôn (bản) du lịch cộng đồng theo Bộ tiêu chí hiện hành của tỉnh.

3. Mức hỗ trợ: Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng không quá 400 triệu đồng/01 hồ sơ.

4. Cơ chế hỗ trợ:

Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện hồ sơ dự án gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định. Căn cứ ý kiến thẩm định của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 9. Thưởng cho các thôn (bản) du lịch cộng đồng được tỉnh công nhận

1. Đối tượng, điều kiện thưởng: Các thôn (bản) trên địa bàn tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận đạt tiêu chí là thôn (bản) du lịch cộng đồng.

2. Nội dung, mức thưởng: Mức thưởng 01 tỷ đồng/01 thôn (bản) để hỗ trợ vận hành thôn (bản) du lịch cộng đồng, tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất; cải tạo cảnh quan môi trường; lắp wifi miễn phí; bảo tồn, phục dựng lễ hội truyền thống; xúc tiến, quảng bá sản phẩm du lịch và các hoạt động phù hợp khác.

3. Cơ chế thưởng: Kinh phí thưởng được cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức thực hiện trên cơ sở các danh mục nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 10. Hỗ trợ vay vốn phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng

1. Đối tượng, điều kiện vay vốn: Hộ gia đình cư trú hợp pháp tại các thôn (bản) trong danh sách được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt triển khai xây dựng thôn (bản) du lịch cộng đồng, có nhu cầu vay vốn để đầu tư phát triển du lịch, đầu tư làm mới hoặc cải tạo mở rộng nhà truyền thống các dân tộc thiểu số để kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (homestay); đầu tư kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

2. Mức cho vay, thời hạn vay:

a) Mức cho vay: Không quá 500 triệu đồng/1 hộ gia đình.

b) Thời hạn cho vay: Thời hạn vay vốn tối đa là 05 năm, thời hạn cụ thể do Ngân hàng chính sách xã hội nơi cho vay và người vay thỏa thuận trên cơ sở chu kỳ sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ của người vay.

3. Lãi suất cho vay, nợ quá hạn: Lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay Chương trình cho vay hộ cận nghèo do Chính phủ quy định từng thời kỳ; lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất khi cho vay.

4. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay, xử lý nợ bị rủi ro: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

5. Phương thức cho vay:

a) Đối với khoản vay trên 100 triệu đồng, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay trực tiếp tại trụ sở Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện hoặc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh và phải thực hiện đảm bảo tiền vay theo quy định hiện hành của Ngân hàng Chính sách xã hội.

b) Đối với khoản vay từ 100 triệu đồng trở xuống, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay trực tiếp có ủy thác một số nội dung công việc trong quy trình cho vay cho các tổ chức chính trị - xã hội và thông qua tổ Tiết kiệm và vay vốn theo quy định hiện hành của Ngân hàng Chính sách xã hội.

6. Nguyên tắc, điều kiện, thủ tục, quy trình cho vay, giải ngân, định kỳ hạn trả nợ, trả lãi, thu nợ, thu lãi, xử lý nợ đến hạn, xử lý vi phạm, kiểm tra, giám sát cho vay, hạch toán kế toán: Áp dụng theo quy định của chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm của Ngân hàng Chính sách xã hội.

7. Nguồn vốn: Hằng năm, ngân sách của tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Yên Bái để cho vay.

8. Phí ủy thác: Bằng mức phí quản lý Thủ tướng Chính phủ giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

9. Thu hồi vốn ủy thác: Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để hỗ trợ tín dụng ưu đãi đối với hộ gia đình vay vốn để đầu tư phát triển du lịch được thực hiện cơ chế cho vay quay vòng và thu hồi, hoàn trả về ngân sách địa phương sau khi kết thúc thời hạn vay vốn.

Mục 2

HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC DU LỊCH VÀ HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN, QUẢNG BÁ DU LỊCH

Điều 11. Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực du lịch

1. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ:

a) Lao động trong ngành du lịch trên địa bàn tỉnh (gồm: Các chủ doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch, cá nhân hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Yên Bái) có nhu cầu được đào tạo để hoàn thiện kỹ năng;

b) Học viên có cam kết sau khi tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn do tỉnh tổ chức về kỹ năng nghề du lịch phải tham gia làm việc tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh ít nhất là 18 tháng kể từ khi kết thúc lớp bồi dưỡng, tập huấn.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ tổ chức lớp bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng Quản trị kinh doanh dịch vụ du lịch; Marketing du lịch; kỹ năng lễ tân, buồng bàn; kỹ năng phục vụ du lịch cộng đồng. Mỗi lớp bồi dưỡng, tập huấn tối thiểu 30 học viên, thời gian tập huấn 10 ngày. Mức hỗ trợ không quá 75 triệu đồng/lớp;

b) Hỗ trợ tổ chức lớp bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng hướng dẫn viên du lịch; kỹ năng phục vụ nhà hàng; kỹ năng vận hành cơ sở lưu trú vừa và nhỏ. Mỗi lớp bồi dưỡng, tập huấn tối thiểu 30 học viên, thời gian tập huấn 08 ngày. Mức hỗ trợ không quá 65 triệu đồng/lớp;

c) Hỗ trợ tổ chức lớp bồi dưỡng, tập huấn ngoại ngữ giao tiếp. Mỗi lớp tối thiểu 20 học viên, thời gian tập huấn tối thiểu 30 ngày. Mức hỗ trợ không quá 70 triệu đồng/lớp.

3. Cơ chế hỗ trợ:

Hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố chủ trì, phối hợp với các cơ sở có chức năng đào tạo kỹ năng nghề du lịch đăng ký và xây dựng kế hoạch tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 12. Hỗ trợ hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch

1. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức kinh doanh trong lĩnh vực du lịch tham gia hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch ngoài tỉnh đã xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tham gia hoạt động xúc tiến, quảng bá về du lịch, giới thiệu các sản phẩm đặc trưng của tỉnh trong năm.

2. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% trên tổng kinh phí tham gia hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch nhưng không quá 50 triệu đồng/tổ chức/một lần tham gia.

3. Cơ chế hỗ trợ:

Các tổ chức, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực du lịch xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tham gia hoạt động xúc tiến, quảng bá về du lịch, giới thiệu các sản phẩm đặc trưng của tỉnh gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với sở, ngành liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Mục 3**HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN DU LỊCH**

Điều 13. Hỗ trợ kinh phí thành lập và duy trì hoạt động đội văn nghệ quần chúng phục vụ sinh hoạt văn hóa, văn nghệ tại các thôn (bản), tổ dân phố có hoạt động du lịch cộng đồng

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) Đội văn nghệ quần chúng thành lập tại các thôn (bản), tổ dân phố có hoạt động du lịch cộng đồng được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận theo quy định, hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Đội văn nghệ quần chúng đã được thành lập và đã được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái quy định một số chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Yên Bái đến năm 2020 và Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Có quy mô từ 10 người trở lên, phải là người sinh sống và làm việc tại địa phương;

b) Chưa được hưởng các hình thức hỗ trợ từ các chính sách, chương trình, dự án phát triển du lịch khác trên địa bàn tỉnh;

c) Mỗi thôn (bản), tổ dân phố chỉ được hỗ trợ thành lập 01 đội văn nghệ;

d) Phải duy trì hoạt động thường xuyên, hiệu quả đảm bảo tối thiểu 08 lần/tháng với mục đích bảo tồn văn hóa truyền thống và phục vụ phát triển du lịch;

đ) Trang phục, đạo cụ biểu diễn của các đội văn nghệ được chế tác theo phương thức truyền thống và phù hợp với phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa truyền thống tại địa phương.

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ một lần kinh phí thành lập mới đội văn nghệ nhóm I, có bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc Mông, Dao đỏ, Phù Lá. Mức hỗ trợ không quá 60 triệu đồng/đội;

b) Hỗ trợ một lần kinh phí thành lập mới đội văn nghệ nhóm II, có bản sắc văn hóa các dân tộc khác. Mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/đội;

c) Hỗ trợ kinh phí duy trì hoạt động đội văn nghệ hằng năm sau khi được thành lập: Mức hỗ trợ 05 triệu đồng/đội văn nghệ/năm.

4. Cơ chế hỗ trợ: Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp hồ sơ gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 14. Hỗ trợ lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể đề nghị đưa vào danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia trên địa bàn có tiềm năng phát triển du lịch

1. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ:

a) Di sản văn hóa phi vật thể có đủ các tiêu chí di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép lập hồ sơ khoa học trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định;

b) Hồ sơ khoa học đảm bảo quy định tại khoản 2, Điều 11 Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

2. Nội dung và mức hỗ trợ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định mức hỗ trợ của từng hồ sơ cụ thể nhưng không quá 250 triệu đồng/hồ sơ.

3. Cơ chế hỗ trợ: Hỗ trợ một lần/hồ sơ. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch lập hồ sơ khoa học, xây dựng dự toán trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

Điều 15. Hỗ trợ duy trì, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống phục vụ du lịch

1. Đối tượng hỗ trợ: Hợp tác xã, tổ hợp tác được thành lập tại các làng nghề, làng nghề truyền thống (sau đây viết tắt là làng nghề).

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Làng nghề có vị trí thuận lợi, đáp ứng đủ các điều kiện phục vụ khách du lịch tới tham quan, trải nghiệm;

b) Hợp tác xã có tối thiểu 10 thành viên; tổ hợp tác có tối thiểu 05 thành viên. Các thành viên của hợp tác xã, tổ hợp tác là đại diện cho các hộ gia đình khác nhau và phải trực tiếp tham gia hoạt động ngành nghề của làng nghề;

c) Hợp tác xã, tổ hợp tác được thành lập, đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật, đã hoạt động ổn định từ 03 tháng trở lên và thường xuyên tổ chức hoạt động cho du khách trải nghiệm;

d) Hợp tác xã, tổ hợp tác có nhu cầu hỗ trợ kinh phí phải có phương án, dự toán kinh phí đầu tư về cơ sở vật chất và chi phí vận hành để duy trì, phát triển hoạt động phục vụ du lịch và chưa được hưởng các hình thức hỗ trợ từ chính sách, chương trình, dự án khác về phát triển du lịch.

3. Mức hỗ trợ: 50 triệu đồng/hợp tác xã; 20 triệu đồng/tổ hợp tác.

Ngoài chính sách này hợp tác xã, tổ hợp tác tại các làng nghề vẫn được hưởng các chính sách khác về hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể theo các quy định của Trung ương, của tỉnh.

4. Cơ chế hỗ trợ:

Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tổng hợp hồ sơ gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Chương III

QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các thôn (bản), tổ dân phố có các đội văn nghệ đã được thành lập và hưởng chính sách theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái và Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái mà vượt quá số lượng đội văn nghệ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị quyết này, nếu đáp ứng được các điều kiện quy định tại điểm a, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 13 Nghị quyết này thì được hưởng hỗ trợ kinh phí duy trì hoạt động hằng năm theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị quyết này./.